TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 630/2024/DS-PT
Ngày: 13 - 12 - 2024
V/v tranh chấp tài sản chung liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Ngọt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 395/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp tài sản chung liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4491/2024/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Mỹ T, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Mỹ T:

Bà Nguyễn Thị M và ông Huỳnh Văn V - Luật sư Công ty L và Cộng sự - Chi nhánh miền Tây. (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường số C, khu D, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P:

Bà Nguyễn Thị M và ông Huỳnh Văn V - Luật sư Công ty L và Cộng sự - Chi nhánh miền Tây. (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường số C, khu D, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1940; (xin vắng mặt)

- Ông Trương Văn V1, sinh năm 1969; (xin vắng mặt)

- Ông Trương Quốc D, sinh năm 1995; (xin vắng mặt)

- Bà Trương Thị Mộng T2, sinh năm 1990; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A ấp A, xã M, thành phố B.

- Ông Bùi Hoàng P1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số A, N, phường A, thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Hoàng P1:

Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Số C, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ, là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn; ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Nguyễn Văn M2, sinh năm 1944 mất năm 1998 và bà Trần Thị T3, sinh năm 1944 mất năm 2019. Cả hai chết đều không để lại di chúc. Ông M2, bà T3 sinh được 05 người con là: bà Nguyễn Mỹ T; ông Nguyễn Văn Đ; bà Nguyễn Thị P; ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T1.

Sinh thời, bà T3 được ông Nguyễn Văn Ẩ tặng cho quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 141,8m^2 thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Năm 2015, bà T3 thế chấp phần đất nêu trên tại Ngân hàng B1 để vay tiền 30.000.000 đồng. Năm 2019, bà T3 mất nên các anh chị em trong gia đình thống nhất ủy quyền cho bà T1 liên hệ Ngân hàng để làm thủ tục xóa thế chấp và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/12/2020, các anh chị em thống nhất làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản với nội dung tất cả đồng ý để lại phần đất có diện tích 103,9m^2 thửa 637, tờ bản đồ số 3 cho bà Nguyễn Thị T1 được trọn quyền sử dụng. Khi bà T1 làm thủ tục sang tên thì diện tích có sự sai nên đã làm thủ tục điều chỉnh biến động đất, đến ngày 23/6/2021 thì bà T1 được cấp giấy với diện tích là 141,8m^2.

Nay ông Đ và bà T yêu cầu: Chia phần đất trên làm 05 phần bằng nhau và xin được nhận bằng giá trị, ông bà đồng ý giao bà P nhận nhà, đất trên và bà P phải trả lại giá trị cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn có yêu cầu bổ sung: Tuyên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/12/2020 vô hiệu; Yêu cầu chia phần đất này thành 05 phần đều nhau và xin được nhận 2/5 diện tích nhà đất và đồng ý giao cho bà P bằng giá trị; ông Đ, bà T không yêu cầu bà P thanh toán cho ông bà phần giá trị. Đồng thời, đề nghị Tòa án kiến nghị có quan có thẩm quyền điều chỉnh tên người sử dụng đất từ bà Trần Thị B thành bà Nguyễn Thị T1 và sau đó tiếp tục điều chỉnh từ bà Nguyễn Thị T1 thành bà Nguyễn Thị P.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn về tài sản chung của cha mẹ để lại. Bà đại diện anh chị em làm thủ tục xóa thế chấp tại Ngân hàng, sau đó, bà đứng tên phần đất trên. Phần đất này hiện do bà, ông Đ, ông N và bà P cùng sinh sống. Ông Đ, bà T yêu cầu chia phần tài sản chung bà cũng đồng ý. Nay bà đồng ý giao toàn bộ phần đất trên cho bà P được toàn quyền quản lý, sử dụng và bà P phải thanh toán cho bà đối với kỷ phần được nhận bằng giá trị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày:

Bà đồng ý nhận phần di sản của mẹ bà để lại (nhà và đất), bà sẽ thanh toán lại cho các anh chị em theo kỷ phần được nhận bằng giá trị. Bà thừa nhận các chữ ký trong giấy ủy quyền, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là của các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, ông Trương Văn V1, ông Trương Quốc D và bà Trương Thị Mộng T2 trình bày:

Gia đình ông, bà đang sinh sống trên thửa đất 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là do cha mẹ của bà B để lại. Đến năm 2006 thì bà B đứng tên quyền sử dụng đất thửa 638, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M. Khi bà T2 và ông P1 tranh chấp thì bà mới biết căn nhà của bà nằm trên thửa 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Việc bà T, ông Đ kiện bà T2 thì các ông bà không có ý kiến gì. Nếu sau này giữa hai gia đình không thỏa thuận được thì ông, bà sẽ khởi kiện gia đình bà T2 bằng một vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hoàng P1, người đại diện theo ủy quyền là bà Huỳnh Thị M1 trình bày:

Ông P1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì đây là tài sản riêng của bà T2. Bà T2 đang phải thi hành án đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 345/2023/DS-PT ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nhưng bà T2 chưa thực hiện. Đề nghị bà T2 phải thi hành bản án trên.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Đ.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3, diện tích 141,8m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông N, bà P trình bày tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, nếu thấy cần thiết thì Hội đồng xét xử có thể hủy Bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1 không đồng ý với kháng cáo của bà T, ông Đ, bà T1, ông N, bà P.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, bà T, bà T1, bà P, ông N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ, bà

Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Tại "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản" lập ngày 28/12/2020 đã được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 18/12/2020 có đầy đủ hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị T3 và ông Nguyễn Văn M2 là bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T1 thể hiện: "C*húng tôi thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế của mẹ, cha chúng tôi là bà Trần Thị T3 và ông Nguyễn Văn M2 để lại như sau: Bà Nguyễn Thị T1 được trọn quyền sử dụng thửa đất số 637 (tờ bản đồ số 03) diện tích 141,8m*^{2}".

Việc chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế của ông M2, bà T3 được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 657, 660 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 52 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ. Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nêu rõ: "*Các ông bà có tên trên đã cam kết không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thỏa thuận phân chia di sản...*"; "*... tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và chứng thực, những người thỏa thuận phân chia tài sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản và đã cùng ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản này…*"

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015 thấy rằng từ thời điểm các ông bà có tên nêu trên lập, ký tên xác nhận và thực hiện thủ tục công chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/12/2020 thì văn bản trên phát sinh hiệu lực đối với việc các hàng thừa kế thứ nhất của bà T3, ông M2 thống nhất chuyển giao quyền sử dụng đất thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà Nguyễn Thị T1, và bà T1 đã thực hiện các quyền của người sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 170 Luật đất đai 2013. Khi bà T1 thực hiện quyền của người sử dụng đất, các ông, bà Nguyễn Mỹ T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị P không khiếu nại hay tranh chấp gì với bà T1.

Từ đó, có cơ sở xác định bà T1 là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 637,

tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre và căn nhà gắn liền trên đất, nên việc các nguyên đơn cho rằng quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre là tài sản chung chưa chia là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Bà Nguyễn Thị T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2021, đến ngày 28/6/2021 bà T1 ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa 637, tờ bản đồ số 3 cho ông Bùi Hoàng P1. Ngày 24/8/2022, bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/6/2021 giữa bà T1 và ông P1. Vụ án đã được giải quyết xong tại Bản án số 345/2023/DS-PT ngày 22/8/2023 (BL 89-94). Trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 và ông P1 từ giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm thì các ông, bà Nguyễn Mỹ T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị P không có ý kiến hay yêu cầu độc lập liên quan đến quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B. Các ông bà không thực hiện các quyền được quy định tại khoản 4 Điều 68, Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để bảo vệ quyền lợi cho mình đến khi tranh chấp nói trên kết thúc. Bà Nguyễn Thị T1 đang là người phải thi hành án theo Quyết định thi hành án số 63/QĐ-CCTHADS ngày 20/10/2023; Quyết định số 27/QĐ-CCTHADS ngày 29/02/2024 (BL 94, 95). Tài sản bị kê biên thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản nhà ở gắn liền trên đất thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (BL 95). Sau khi có quyết định thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre thì các nguyên đơn Nguyễn Mỹ T, Nguyễn Văn Đ khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3. Đến giai đoạn thi hành án thì các ông bà cho rằng đây là tài sản chung của cha mẹ chết để lại chưa chia nên khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung là không có cơ sở.

[2.3] Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ kiện giữa và bà T1 và ông P1, bà T1 có trình bày: *"Khi tôi nhận thừa kế của mẹ tôi, khi Nhà nước vô đo đạc thì lúc này cậu 7 (Nguyễn Văn Ẩ) nói với tôi rằng: tôi được cấp quyền sử dụng thửa đất 637 nhưng thực tế căn nhà tôi ở tọa lạc trên thửa 638, còn bà B được cấp quyền sử dụng thửa 638 nhưng thực tế căn nhà bà B đang ở tọa lạc trên thửa 637*". Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B, ông V1, ông D và bà Mộng T2 xác định gia đình ông bà đang sinh sống trên thửa đất 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B. Nguồn gốc phần đất là do cha mẹ của bà B để lại. Đến năm 2006 thì bà B đứng tên quyền sử dụng đất thửa 638, tờ bản

đồ số 3, tọa lạc tại xã M. Khi bà T2 và ông P1 tranh chấp thì bà mới biết căn nhà của bà nằm trên thửa 637, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M. Việc bà T, ông Đ kiện bà T2 thì các ông, bà không có ý kiến gì. Nếu sau này giữa hai gia đình không thỏa thuận được thì ông, bà sẽ khởi kiện gia đình bà T2 bằng một vụ kiện khác nên không xem xét giải quyết trong vụ kiện này.

[2.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bổ sung yêu cầu: Tuyên văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/12/2020 vô hiệu; Yêu cầu chia phần đất này thành 05 phần đều nhau và xin được nhận 2/5 diện tích nhà đất và đồng ý giao cho bà P bằng giá trị, ông Đ bà T không yêu cầu bà P2 thanh toán cho ông bà phần giá trị. Đồng thời đề nghị Tòa án kiến nghị có quan có thẩm quyền điều chỉnh tên người sử dụng đất từ bà Trần Thị B thành Nguyễn Thị T1 và sau đó tiếp tục điều chỉnh từ Nguyễn Thị T1 thành Nguyễn Thị P, cũng như yêu cầu của bà P về việc thu thập chứng cứ. Thấy rằng theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các yêu cầu này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Tòa án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Bà T, ông Đ, bà T1, ông N, bà P kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông N, bà P là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp. Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T và ông Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T, ông Đ, bà T1, ông N, bà P phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 219, 220 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa số 637, tờ bản đồ số 3, diện tích 141,8m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 8.587.000đ (tám triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng): bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Đ phải chịu.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Mỹ T mỗi người phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000835 và số 0000834 cùng ngày 23 tháng 11 năm 2023. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Mỹ T mỗi người được hoàn lại số tiền là 450.000đ (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Mỹ T phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005115 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005117 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002838 ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005116 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005118 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang